

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng 01 năm 2021	Ước tính tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021	Ước tính tháng 02 năm 2021 so với tháng 02 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	118,01	85,06	117,41	117,73
Khai khoáng	102,98	98,81	95,91	99,34
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	102,98	98,81	95,91	99,34
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	118,79	84,30	118,59	118,70
Sản xuất chế biến thực phẩm	142,39	78,57	142,32	142,36
Sản xuất đồ uống	93,19	89,73	94,01	93,58
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	102,12	96,53	101,78	101,95
Sản xuất trang phục	109,18	93,03	104,25	106,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	75,07	97,05	88,93	81,31
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	90,09	96,75	90,26	90,17
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	160,00	95,36	186,45	171,90
In, sao chép bản ghi các loại	96,50	97,26	108,11	101,90
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	71,33	96,08	93,94	80,87
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,63	97,52	115,67	110,91
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	58,96	96,93	73,38	65,27
Sản xuất kim loại	75,14	96,70	71,91	73,52
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	93,41	97,87	113,69	102,45
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	8,83	97,00	8,39	8,61
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	43,59	94,12	38,10	40,74
Sản xuất xe có động cơ	201,42	97,01	140,46	165,96
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,07	97,89	94,63	101,41

Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	53,00	96,23	50,54	51,77
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,88	99,85	104,04	105,92
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,38	87,54	107,88	104,88
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,77	96,94	120,38	114,75
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95,46	77,42	94,65	95,11
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-